

恒元联合法律事务所 EVER ONE LAW FIRM



税务指南 AC-250704 Cẩm nang Thuế 2025-07-11

标题	第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要
Tiêu đề	MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP
编撰	经理 阮维成 会计师
Người soạn	Giám đốc Kế toán Nguyễn Duy Thành
涉及范围	增值税税率调整、进项税抵扣、出口退税条件、非现金支付凭证、0%税率适用、投资退税规定、转交加工货物、退税发票要求、错误补充申报、保税区出口、企业银行帐户、投资项目终止、税额滞纳金
Phạm vi liên quan	Điều chỉnh thuế suất GTGT, Khấu trừ thuế đầu vào, Điều kiện hoàn thuế xuất khẩu, Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, Áp dụng thuế suất 0%, Hoàn thuế đầu tư, Hàng gia công chuyển tiếp, Yêu cầu hóa đơn hoàn thuế, Khai bổ sung sai sót, Xuất khẩu khu phi thuế quan, Tài khoản ngân hàng doanh nghiệp, Dự án đầu tư chấm dứt, Tiền phạt chậm nộp thuế

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

1. 增值税税率 Thuế suất thuế GTG

a. 不课税对象 Đối tượng không chịu thuế.

- 改为适用 5% 税率：肥料；用于农业生产的专用机械与设备；远洋捕捞船。
- Chuyển sang áp dụng thuế suất 5% đối với: Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ.

b. 对于税率 Về thuế suất :

- 取消企业、合作社收购未经加工或仅经过正常初步加工的农、畜、水、渔产品，销售给其他企业、合作社，无需申报、缴纳增值税的规定。
- Bỏ quy định doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

(原根据《2013 年第 219/2013/TT-BTC 号通讯》第 5 条第 5 款的规定，以前不需要申报和缴纳增值税)

(Trước đây theo khoản 5 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT).

- 原属不课税的产品将改为课征 5% 的税率，包括：化肥、专用于农业生产的机械与设备、远洋捕鱼船。
- Các sản phẩm không chịu thuế chuyển sang chịu thuế với thuế suất 5%, bao gồm: phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ.

(此前属于不课增值税的对象 / Trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT)

- 原 5% 税率商品调整为 10%：如未加工林产品、食糖及其副产品（糖蜜、甘蔗渣、糖泥）。
- Các sản phẩm đang áp dụng thuế suất 5% chuyển sang áp dụng thuế suất 10%, bao gồm: lâm sản chưa qua chế biến; đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

(此前适用 5% 的税率 / Trước đây thuế suất 5%)

2. 0% 税率适用范围 Mức thuế suất 0%

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

- 0% 的税率适用于从越南境内销售给保税区内组织，并在保税区内直接用于出口生产活动的货物与服务。
- Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

注意 / Lưu ý :

- 若加工出口企业尚未取得海关监管条件认证，则不能适用 0% 税率；
- Doanh nghiệp chế xuất chưa được cấp chứng nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì không được 0%
- 若加工出口企业购买商品用于非出口相关活动，也不适用 0%。
- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất mua hàng hóa dịch vụ phục vụ cho hoạt động khác thì không được thuế suất 0%.

3. 增值税进项税额抵扣规定 Khấu trừ thuế giá trị gia tăng

若企业发现在申报与抵扣进项增值税时存在错误或遗漏，则可在税务机关或有关部门公布税务稽查、审查决定之前进行补充申报，具体如下：

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:

- 若错误或遗漏的进项增值税发生于某个月份或季度，且该错误导致应纳税额增加或退税金额减少，纳税人应在该月份或季度进行补充申报，并须补缴增加的税款或退还已退的税款金额（如有），同时缴纳相应的滞纳金（如有）至国库。
- Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn của tháng, quý đó; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).
- 若纳税人在发现错误或遗漏的当月或当季进行补充申报，且该错误仅导致应纳税额减少，或仅影响可转抵至下月（季）的增值税进项税额增加或减少，则可于该月份或季度进行修正申报。
- Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.

对于以分期付款、延慢付款方式购买，且单笔货物、服务金额从 5,000,000 越盾以上的情况，企业可根据书面购货合同、增值税发票与非现金支付凭证来进行进项增值税抵扣。若尚未到达合同或合同附录约定的付款时间，因而尚未有非现金支付凭证，企业仍可先进行进项税额抵扣。但若在合同或附录约定的付款期限到期时，企业仍无法提供非现金支付凭证，则必须在该付款义务发生的纳税期内进行申报与调整，对于缺乏非现金支付凭证部分的货物或服务价值，调减相应可抵扣的进项增值税金额。

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

4. 出口货物与服务进项增值税的抵扣条件 Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

- 对于出口的货物与服务，除了必须符合本法令第 25 条与第 26 条所规定的条件外，还需具备以下文件：与境外客户签订的销售、加工或提供服务合同；销售货物或提供服务的发票；不使用现金的付款凭证；出口货物的报关单（除非根据海关法规定属于无需报关单的情形）；装箱单、运输单据、货物保险单（如有）。
- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)
- 对于转交加工出口货物（即根据商业法与对外贸易管理法规定的转交加工货物）须具备以下文件与条件：与境外客户签订的加工出口合同及其附件（如有），合同中需明确记载越南境内的收货单位；开具的增值税发票须明确注明加工费用与交送给境外客户的加

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

工产品数量（依据双方签订合同中所规定的价格）以及境外指定的收货单位名称；转交加工产品的移交单（简称「转交单」），需有交接双方的签署确认；为境外加工的货物，应符合不使用现金支付的规定（即透过银行或合法非现金方式付款；海关单须依据海关法规办理。

- Đối với hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu là hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại và pháp luật về quản lý ngoại thương: hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ lục hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam; hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của bên nước ngoài; phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật; tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

在某些情况下，可不必完全符合非现金支付证明条件，仍可被接受，如下所示：

Một số trường hợp không phải đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt được chấp nhận như sau:

- 若境外客户以非现金方式付款，但付款凭证上所显示的银行名称与双方在合同中约定的付款银行不一致，只要付款凭证的内容明确显示以下信息：付款人名称、收款人名称，出口合同编号，付款金额与已签订的出口合同一致，则该付款凭证仍被视为有效的非现金支付证明。
- Trường hợp bên nước ngoài thanh toán không dùng tiền mặt nhưng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng, nếu nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

m)若出口货物已运往境外，但因客观原因导致原境外买方拒收，且企业另寻到与原买方属同一国家的新客户进行销售该批货物的情况，则可抵扣增值税的相关凭证包括：与原买方签订的出口合同相关全部资料（包含合同、出口货物的海关报关单、发票）；企业出具的书面说明文件，说明买方名称变更的原因，并承诺对数据的真实性负责，确保无虚假舞弊行为；与新买方签订的出口合同相关全部资料（包含合同、销售发票、符合规定的非现金支付凭证及其他相关证明文件（如有））。

m) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan bên nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì chứng từ khấu trừ gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, hóa đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định và các chứng từ khác (nếu có)).

r) 若境外方无力偿付货款，出口货物的经营单位须出具书面说明具体原因，并可使用下列其中一项文件替代「非现金支付凭证」：已在进口国海关完成登记的越南出口货物进口报关单（复印件 1 份）；向境外居住地的法院或主管机关提起诉讼的起诉书连同该机关出具的受理通知或其他具确认性质的文件（复印件 1 份）；境外法院针对该企业作出的胜诉判决书（复印件 1 份）；境外有权机构出具的证明或通知文件，证明对方破产或已无力偿付货款（复印件 1 份）。

r) Trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc đơn khởi kiện đến tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc phán quyết thắng kiện của tòa án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

s) 若出口货物因质量不达标需在境外销毁，出口企业须提供说明文件说明原因，并可使用以下数据替代非现金支付凭证：由负责销毁作业的境外机构出具的销毁记录或销毁确认文件（复印件一份）；以及以下二择一凭证（复印件一份）：若由出口企业负担销毁费用，则须附上对应的非现金支付凭证；若由进口商或第三方负担销毁费用，则须附上能证明费用责任归属的文件。若由进口商在境外办理销毁手续，则销毁记录（或确认文件）须标明进口商名称。

s) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu hủy, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) hàng hóa ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu hủy (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm của bên nhập khẩu hoặc bên thứ ba (01 bản sao) để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp bên nhập khẩu hàng hóa phải đứng ra làm thủ tục

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

tiêu hủy tại nước ngoài thì biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) ghi tên bên nhập khẩu hàng hóa.

t) 若出口货物在越南境外发生损失，出口企业须出具书面说明损失原因，并可使用下列其中一项文件替代「非现金支付凭证」：由具权限的相关机关出具之越南境外货物损失确认文件（复印件 1 份）；或载明损失原因的货物在越南境外运输过程中损失认定报告（复印件 1 份）。如企业已就损失部分获得保险或其他形式的赔偿，则应附上收到赔付款项的非现金支付凭证（复印件 1 份）。

t) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc biên bản xác định tổn thất hàng hóa trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản sao). Nếu cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa đã nhận được tiền bồi thường hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt về số tiền nhận được (01 bản sao).

u) 本条所规定之所有文件复印件，须由出口货物的经营单位进行原件核对并加注「经营单位盖章确认之副本」。若作为非现金支付凭证替代文件的第三方证明文件所使用语言并非英语或未附英文版本，则须附上一份经公证的翻译件。如相关方以电子方式签发、使用及保存凭证，则须提供打印的纸本版本。出口企业须对其所提供的的所有替代非现金支付凭证文件的真实性与准确性承担完全法律责任。

u) Bản sao các loại giấy tờ quy định tại khoản này phải có xác nhận sao y bản chính của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy. Cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho các trường hợp quy định tại khoản này.

5. 关于投资项目的增值税退税 Hoàn thuế đối với đầu tư

a) 对于依照投资法规定已注册按扣抵法缴纳增值税的企业，如其拥有正在投资阶段的投资项目（包括新建项目、扩建项目），不论该项目是否分期实施或包含多个投资项目组成（不包括不形成固定资产的投资项目），或是处于油气勘探与开发的阶段，若在此阶段已产生可扣抵但尚未退税的进项增值税，企业可先行将该税额与现行生产经营活动所应缴纳的

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

增值税进行抵扣（如有）。若在抵扣后，该投资项目仍有未能扣抵完毕且累积达到三亿越盾以上的进项增值税，则该部分可办理退税。若投资项目已完成（包括分阶段投资或分项目投资中，已有阶段或项目已完成），但企业尚未对该阶段或项目在投资期间所产生的增值税申请退税，则企业须依据规定，自该投资项目或该阶段、该项目完成之日起 1 年内提出增值税退税申请文件。其中，「项目完成之日」是指投资项目或其阶段、项目部分开始产生营收之日。投资阶段所称营收不包括试运、财务收入或清理原材料所产生的收入。

a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại Điều này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.

b) 若投资项目尚处于投资阶段，尚未投入实际生产经营活动，但已决定终止该项目，且所对应的主营业务尚未产生销项增值税，则企业必须根据税务管理法规定，将先前已退还的该投资项目之增值税全数缴回国库。对于尚未退税的进项增值税金额，将不解决退税。

b) Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

6. 增值税退税条件 Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng

a. 企业应依扣抵法申报缴纳增值税，并依据越南会计法规建立及保存完整的会计账簿与凭证，同时必须开设以企业税号登记的银行账户作为收付款账户。

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

a. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

b. 满足进项增值税抵扣的相关规定。

b. Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định

c. 对于所开具给申请退税企业的发票，销售方已依规定申报并缴纳增值税，具体确认如下：

c. Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế được xác định như sau:

- 在经营单位提交增值税退税申请时，销售方应已依规定提交增值税申报资料，并无拖欠与该退税期对应之申报期的增值税税款。
- Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, người bán đã nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định và không còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.
- 在经营单位提交增值税退税申请时，税务机关将依据信息系统自动处理结果，确认供货商是否已依规定完成增值税的申报与缴纳。
- Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

c) 若确认销售方尚未提交完整的增值税申报资料，对应于申请退税期间的税务期间（包括尚未到申报截止日的情况），或尚欠该税务期间的增值税款，则企业不得申请退税该期间所涉及发票的增值税。

c) Trường hợp xác định người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả trường hợp chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế) hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với các hóa đơn tương ứng với kỳ tính thuế người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng.

7. 可抵扣进项增值税的付款凭证条件 Chứng từ thanh toán để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1/ 对于包括进口货物在内、购买金额从 500 万越盾以上的商品或服务，经营单位必须具备非现金支付的付款凭证。其中包括：

第 181/2025ND/CP 号法令下的增值税税制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

1/ Cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

非现金支付的付款凭证，是指能够证明付款系以非现金方式完成的相关文件，例如：支付工具的提供；透过付款人之付款账户办理支票、付款委托书、付款指示、托收、收款委托、银行卡、转账、代收、代付等付款服务，或其他由银行/支付机构提供的非现金支付服务所产生之凭证。

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ chứng minh việc thanh toán không dùng tiền mặt như: Cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

2/ 某些特殊情形也被视为具备有效非现金支付凭证，依据《增值税法》第 14 条第 2 款规定，包括：

2/ Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng cũng được xem là chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

- 企业授权员工代为非现金支付：若依据财务制度或内部规章由员工代为以非现金方式付款，并由企业再透过非现金方式报销给员工，则该支出仍可抵扣进项税；
- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho người lao động bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thì được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.
- 应收应付之间进行债务冲抵（需符合相关凭证规定）；
- Bù trừ công nợ giữa hàng hóa mua vào và hàng hóa bán ra. (Lưu ý có phải hồ sơ theo quy định)
- 贷款与借款间的债务冲抵（需符合相关凭证规定）。
- Bù trừ công nợ giữa hàng hóa mua vào và khoản vay. (Lưu ý có phải hồ sơ theo quy định)



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

www.everwin-group.cn

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, HaNoi

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com

广州市天河区金穗路8号 - 星汇国际大厦 22楼
F22 号房

☎ M +86 - 198 7281 4318

✉ service@everwin-group.cn

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

